NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM

VỀ PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT Ý NGHĨA SO SÁNH TRONG TIẾNG THÁI VIỆT NAM

CẦM TÚ TÀI* - PHẠM THANH XUYẾN**

TÓM TẮT: So sánh là một hiện tượng ngôn ngữ phổ quát, thể hiện nhu cầu biểu đạt nhận thức của con người. Trong tiếng Thái Việt Nam - một nhánh thuộc ngữ hệ Tai-Kradai, các phương thức biểu đạt so sánh phản ánh đặc điểm ngữ pháp, sắc thái tu từ và văn hóa đặc thù của cộng đồng dân tộc. Bài viết này tiến hành khảo sát, phân loại và miêu tả các phương thức biểu đạt ý nghĩa so sánh trong tiếng Thái Việt Nam, gồm: so sánh ngang bằng, so sánh chênh lệch, so sánh tuyệt đối và so sánh ẩn dụ. Trên cơ sở khảo sát ngữ liệu tiếng Thái, chúng tôi tập trung phân tích về ngữ nghĩa và hình thức của 22 phương thức biểu đạt ý nghĩa so sánh trong tiếng Thái Việt Nam. Qua đó, góp phần bổ sung tư liệu cho nghiên cứu ngôn ngữ dân tộc thiểu số và công tác bảo tồn tiếng Thái nói riêng và ngữ hệ Tai-Kradai nói chung ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

TỪ KHÓA: Biểu đạt; so sánh; ngữ hệ Tai-Kradai; tiếng Thái Việt Nam; ngôn ngữ dân tộc thiểu số.

NHẬN BÀI: 19/04/2025. BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 21/05/2025

1. Dẫn nhập

So sánh là một hiện tượng phổ biến trong mọi ngôn ngữ, phản ánh nhu cầu nhận thức và đánh giá của con người đối với thế giới xung quanh. Thông qua so sánh, người phát ngôn có thể nêu bật đặc điểm, tính chất của sự vật hiện tượng một cách sinh động, giúp tăng hiệu quả biểu đạt và tạo ấn tượng về mặt tu từ. Theo Nguyễn Thiện Giáp (2001), so sánh là một trong những phương thức tu từ cơ bản, được sử dụng rộng rãi trong cả văn nói và văn viết để nhấn mạnh đặc điểm và làm tăng tính biểu cảm trong ngôn ngữ.

Trước đây, một số nhà nghiên cứu nước ngoài đã công bố những nghiên cứu về phạm trù so sánh trong ngữ hệ Tai-Kradai, như Becker (1975) trong *The Structure of Comparative Constructions in Thai* đã phân tích chi tiết các phương thức biểu đạt so sánh trong tiếng Thái Lan, đặc biệt là vai trò của "กว่า" (kwàa) và "ที่สุด" (thîi-sùt). Smyth (2002) trong *Thai: An Essential Grammar* đã trình bày các cấu trúc so sánh trong tiếng Thái Lan và đối chiếu với tiếng Anh. Wang Yijun (2015) đã miêu tả về cấu trúc so sánh hơn kém sử dụng "Xữa" và "Pi" trong tiếng Thái ở Kim Bình, Trung Quốc. Yan Wenhan và Wang Yijun (2015) đã chỉ ra trật tự điển hình của câu so sánh hơn kém trong tiếng Thái Lự ở Xishuangbanna là "chủ thể so sánh + kết quả so sánh + dấu hiệu so sánh + chuẩn so sánh", nhưng không phải lúc nào tất cả các yếu tố cũng đều xuất hiện trong cấu trúc. Câu so sánh phủ định trong tiếng Thái Lự ở Xishuangbanna có hai dạng: phủ định có chứa dấu hiệu so sánh và phủ định theo cấu trúc vốn có. Dấu hiệu so sánh "le55" trong ngôn ngữ này không có quan hệ nguồn gốc với các dấu hiệu so sánh trong các phương ngữ Thái khác, mà được hình thành thông qua quá trình ngữ pháp hóa của động từ. Tiếng Thái Lự ở đây ít chịu ảnh hưởng từ tiếng Hán nên không giống như các phương ngữ Thái khác, không vay mượn từ "比" trong tiếng Hán để biểu thị sự so sánh hơn kém. Do đó, trật tự từ của nó cũng đơn giản hơn và phù hợp hơn với đặc điểm chung của câu so sánh trong các ngôn ngữ có trật tự SVO. Zhang Baoen (2015) đã so sánh cấu trúc câu sử dụng "比" tiếng Hán với cấu trúc câu sử dụng "**กว่า**" tiếng Lào và chỉ ra những đặc điểm giống nhau và khác nhau từ ba bình diện ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng, đồng thời chỉ ra một số lỗi sai và phương pháp dạy học câu so sánh sử dụng "比" tiếng Hán cho lưu học Lào tại Trung Quốc. Guo Xiaolu (2015) từ góc độ giảng dạy tiếng Hán cho người nước ngoài, so sánh và phân tích sự khác biệt của câu so sánh giữa tiếng Hán và tiếng Thái Lan. Đồng thời tiến hành điều tra tình hình học câu so sánh tiếng Hán qua các

**PGS.TS; Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội; Email: taict@haui.edu.vn*

***Trường Đại học Công đoàn; Email: xuyenpt@dhcd.edu.vn*

nguồn ngữ liệu toàn cầu và nêu ra một số đề xuất trong dạy câu so sánh tiếng Hán cho học sinh ở Thái Lan. Zhao Weinan (2016) đã sử dụng phương pháp miêu tả và so sánh để trình bày một cách khách quan và chi tiết về cấu trúc câu so sánh trong tiếng Choang và tiếng Thái Lan, gồm ba loại: câu so sánh hơn kém, câu so sánh ngang bằng và câu so sánh cực cấp, từ đó làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ.

Trong tiếng Thái Việt Nam - một nhánh của nhóm ngôn ngữ Thái trong ngữ hệ Tai-Kradai, phương thức biểu đạt ý nghĩa so sánh thể hiện những đặc điểm riêng về mặt cấu trúc ngữ pháp và sắc thái văn hóa, phản ánh rõ nét thế giới quan và tư duy ngôn ngữ của cộng đồng người Thái ở Việt Nam. Mặc dù đã có một số nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Thái Việt Nam như các công trình của Hoàng Trần Nghịch (2005), Hoàng Văn Hành (2008), Trần Trí Dõi và Nguyễn Văn Hòa (2010), Sầm Văn Bình (2018)... Tuy vậy, các khảo sát chuyên sâu về phạm trù so sánh trong tiếng Thái vẫn còn tương đối hạn chế.

Việc phân tích cấu trúc và chức năng của các loại hình so sánh - bao gồm so sánh ngang bằng, so sánh chênh lệch, so sánh tuyệt đối và so sánh ẩn dụ trong tiếng Thái Việt Nam không chỉ góp phần hoàn thiện việc mô tả ngữ pháp của ngôn ngữ này, mà còn có ý nghĩa thiết thực trong bảo tồn và giảng dạy ngôn ngữ dân tộc thiểu số. Trần Ngọc Thêm (1997) đã chỉ ra, việc nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa dân tộc thiểu số là cơ sở quan trọng để nhận diện bản sắc văn hóa Việt Nam trong tính đa dạng và thống nhất.

Trong bài viết này, chúng tôi tiến hành khảo sát, phân loại và miêu tả về 22 phương thức biểu đạt ý nghĩa so sánh trong tiếng Thái Việt Nam dựa trên nguồn ngữ liệu ngôn ngữ thu thập từ trong cuốn sách *"Lời nói có vần ông cha truyền lại"*, kết hợp ngữ liệu trong một số tác phẩm văn học dân gian, *"Từ điển Ca dao - tục ngữ dân tộc Thái" và "Bảng tra chữ Thái - Việt"*. Trên cơ sở đó, chúng tôi miêu tả đặc điểm hình thức, phạm vi sử dụng và giá trị biểu đạt của các phương thức so sánh, đồng thời bước đầu lí giải những yếu tố văn hóa - tư duy ảnh hưởng đến cách thức diễn đạt ý nghĩa so sánh trong tiếng Thái. Kết quả nghiên cứu góp phần làm phong phú thêm nguồn tư liệu ngôn ngữ học so sánh và phục vụ công tác biên soạn tài liệu giảng dạy tiếng Thái cho mục đích giáo dục và bảo tồn văn hóa dân tộc, qua đó góp phần bổ sung tư liệu cho nghiên cứu ngôn ngữ dân tộc thiểu số và công tác bảo tồn ngữ hệ Tai-Kradai ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

2. Cơ sở về sự so sánh trong ngôn ngữ và tiếng Thái

So sánh là một phương thức biểu đạt có tính phổ quát trong ngôn ngữ, được sử dụng để chỉ ra sự giống nhau hoặc khác nhau giữa hai hay nhiều đối tượng, hiện tượng. Trong ngôn ngữ học, so sánh không chỉ là một hiện tượng cú pháp mà còn là một hiện tượng tu từ và ngữ nghĩa. Trong *Từ điển tiếng Việt* (2005: 1136) định nghĩa: *"So sánh đg. Nhìn vào cái này mà xem xét cái kia để thấy sự giống nhau, khác nhau hoặc sự hơn kém"*. Theo Nguyễn Thiện Giáp (2001), so sánh là "phép đối chiếu hai sự vật, hiện tượng để làm nổi bật đặc điểm của một sự vật thông qua đặc điểm tương đồng hoặc khác biệt với sự vật kia". Trong khi đó, từ góc độ ngôn ngữ học đối chiếu, Trần Trí Dõi (2011) nhấn mạnh rằng hình thức và chức năng của so sánh có thể biến đổi đáng kể tùy theo đặc điểm ngữ pháp và văn hóa của từng ngôn ngữ cụ thể.

Trong ngữ hệ Tai-Kradai, tiếng Thái là một ngôn ngữ đơn lập, sử dụng trật tự từ và các yếu tố từ vựng để biểu đạt chức năng ngữ pháp và tu từ, thay vì hình thái biến đổi như trong các ngôn ngữ hòa kết. Do đó, các hình thức so sánh trong tiếng Thái Việt Nam có đặc điểm ngắn gọn, linh hoạt và thường gắn liền với các yếu tố văn hóa dân gian như tục ngữ, ca dao, truyện kể dân gian. Lý thuyết loại hình học ngôn ngữ cũng chỉ ra rằng các ngôn ngữ đơn lập thường ưu tiên sử dụng các từ chức năng hoặc cấu trúc vị từ so sánh đặc trưng để biểu đạt các quan hệ so sánh (Croft, 1990). Ngoài ra, từ góc độ nhân học ngôn ngữ, so sánh trong tiếng Thái còn mang dấu ấn của cách nhìn nhận thế giới mang đặc trưng của người Thái - một dân tộc sống gần gũi với thiên nhiên, có nền văn hóa lâu đời, giàu tính biểu tượng và ẩn dụ. Vì thế, các hình thức so sánh không chỉ mang chức năng mô tả hay phân biệt, mà còn truyền tải những giá trị văn hóa, tư duy và tình cảm của cộng đồng dân tộc.

3. Các phương thức so sánh trong tiếng Thái Việt Nam

Các phương thức so sánh trong tiếng Thái Việt Nam được biểu đạt qua cấu trúc và ý nghĩa của từng loại hình so sánh, đồng thời phản ánh những yếu tố văn hóa và tư duy đặc thù của người Thái trong sử dụng ngôn ngữ. Dựa trên đặc điểm ngữ nghĩa và cấu trúc ngữ pháp, chúng tôi đã thống kê ngữ liệu và phân loại các phương thức biểu đạt ý nghĩa so sánh trong tiếng Thái Việt Nam như sau:

ᦎᦲ/ Tò	ᦅᦲ/ Cờ	ᦋᦱᦓ/ Xưỡng	ᦉᦸᦀ/ Pek	ᦣᦱᦠ (ᦣᦱᦠ)/ Hak (Lak)	ᦔᦱᦠ (ᦓᦱᦓ)/ Pan (đắng)	ᦋᦱ/ Xữa	ᦣᦱᦐ/ Cai	ᦃᦱ/ Cà	ᦢᦱᦓ (ᦢᦱᦓ)/ Pơng (Piêng)	ᦉᦱᦓ/ Đảy
83	78	33	29	14	30	1	3	2	3	2
24,48%	23,01%	9,73%	8,55%	4,13%	8,85%	0,29%	0,88%	0,59%	0,88%	0,59%
Tổng: 339 từ; 235/ 2969 câu (7,92%)										
ᦉᦱᦓ/ Khánh	ᦆᦱᦙ Pộn	ᦉᦸ/ Pẹ	ᦟᦱᦙ/ Lừn	ᦐᦱᦠ/ Tứm	ᦙᦱᦓ/ Lút	ᦉᦱᦙ ᦟᦱ/ Vẽn sia	ᦉᦱᦙ/ Pên	ᦃᦱᦐ/ Xặm	ᦟᦱᦓ/ Xút	
4	1	1	6	1	1	37	10	2	1	
1,18%	0,29%	0,29%	1,77%	0,29%	0,29%	10,91%	2,95%	0,59%	0,29%	

***Bảng 1**. Thống kê tần suất xuất hiện của từ mang ý nghĩa so sánh tiếng Thái trong "Lời nói có vần ông cha truyền lại"*

Trong tổng số 2969 câu thuộc ngữ liệu khảo sát, chúng tôi đã thống kê được 235 câu tiếng Thái biểu thị ý nghĩa so sánh, chiếm 7,92% với 339 lượt từ so sánh xuất hiện. Trong đó, "*ᦎᦲ / Tò*" xuất hiện nhiều nhất, 83 lần và chiếm tới 24,48%. Tiếp theo là "*ᦅᦲ / Cờ*" xuất hiện 78 lần, chiếm 23,01%. "*ᦉᦱᦙ ᦟᦱ / Vẽn sia*" xuất hiện 37 lần, chiếm 10,91%. "*ᦋᦱᦓ / Xưỡng*" xuất hiện 33 lần, chiếm 9,73%. "*ᦔᦱᦠ (ᦓᦱᦓ) / Pan (đắng)"* xuất hiện 30 lần, chiếm 8,85%. "*ᦉᦸᦀ / Pek*" xuất hiện 29 lần, chiếm 8,55%. "*ᦣᦱᦠ (ᦣᦱᦠ) / Hak (Lak)*" xuất hiện 14 lần, chiếm 4,13%. "*ᦉᦱᦙ / Pên*" xuất hiện 10 lần, chiếm 2,95%. *"ᦟᦱᦙ / Lừn*" xuất hiện 6 lần, chiếm 1,77%. "*ᦉᦱᦓ / Khánh*" xuất hiện 4 lần, chiếm 1,18%. "*ᦣᦱᦐ / Cai*" và "*ᦢᦱᦓ (ᦢᦱᦓ) / Pơng (piêng)*" cùng xuất hiện 3 lần, chiếm 0,88%. "*ᦃᦱ / Cà*", "*ᦉᦱᦓ / Đảy*", "*ᦃᦱᦐ / Xặm*" đều cùng xuất hiện 2 lần, chiếm 0,59%. Còn lại là "*ᦋᦱ / Xữa*", "*ᦆᦱᦙ / Pộn*", "*ᦉᦸ / Pẹ*", "*ᦐᦱᦠ / Tứm*", "*ᦙᦱᦓ / Lút*", "*ᦟᦱᦓ / Xút*" chỉ xuất hiện 1 lần, mỗi từ chiếm tỉ lệ 0,29%. Kết quả thống kê cho thấy xu hướng ưu tiên lựa chọn sử dụng từ biểu đạt ý nghĩa so sánh của cộng đồng tiếng Thái Việt Nam là khá đa dạng và được phân thành các hình thức sau:

3.1. So sánh ngang bằng

Đây là hình thức so sánh phổ biến nhất, dùng để chỉ sự giống nhau, tương đồng, ngang bằng, đồng đẳng hoặc tương đương về mức độ, tính chất, trạng thái giữa hai sự vật hoặc hiện tượng. Tiếng Thái Việt Nam thường sử dụng các từ *"ᦎᦲ / Tò (bằng), ᦅᦲ / Cờ (như/ tựa), ᦋᦱᦓ / Xưỡng (giống/ như/ tựa), ᦉᦸᦀ / Pek (giống/ như), ᦔᦱᦠ (ᦓᦱᦓ) / Pan (đắng) (như), ᦃᦱ / Cà (bằng), ᦢᦱᦓ (ᦢᦱᦓ) / Pơng (piềng) (ngang bằng), ᦉᦱᦓ / Đảy (bằng), ᦉᦱᦓ / Khánh (đọ với/ so với/ so bì với), ᦉᦱᦙ / Pên (như)"* trong cấu trúc ngữ pháp: **"Đối tượng được so sánh + X + Đối tượng so sánh"**, trong đó "**X**" mang nghĩa "giống", "như", "tựa", "bằng"; "đối tượng được so sánh" thường là danh từ hoặc đại từ; "đối tượng so sánh" thường là danh từ, đại từ hoặc có khi là tính từ. Ví dụ:

(1) *แบบ หญ่ เล็ก แบบ ลอย / Phép nháu **xưỡng** phép luống,* (Phép to **như** phép rồng)

*แบบ ใหญ่ เล็ก แบบ ฟ้า / Phép luống **xưỡng** phép phạ,* (Phép lớn **như** phép trời)

*แบบ หา เล็ก แบบ แม่ โน่ / Phép ká **xưỡng** phép mạnh tông.* (Phép thần tông **tựa** phép "mạnh tông") (tr.31)

(2) *เหงา เผา มี่ เค เป็น ผัก / Nhứa báu mi kưa **pên** phắc,* (Thịt không có muối **tựa** rau)

*ขัก เผา มี่ เลย เป็น ทา / Lắc báu mi khóp **pên** chạ.* (Khôn không có cửa **tựa** dại) (tr.35)

(3) *ผะ มี่ แผก ตัว ร้อง / Phua mía **pek** khẳng xỏng,* (Vợ chồng **như** cái giỏ)

*พี่ น้อง แผก หนู่ หนัง / Pi nọng **pek** nuối niêng,* (Anh em tựa **như** bướu)

หนัง นึง ตัด เผา งาด ร้อ ถิ้ / Niêng chắp kó báu váng sia đảy. (Bướu liền cổ khó lòng vứt bỏ) (tr.96)

(4) *ผะ หม่ อ ปาน ตี่ ม้า / Phua chau đi **pan** khí mạ,* (Được chồng tốt **như** cưỡi ngựa)

*ผะ หม่ ไม้ ปาน หาด ก้ แลน ตัว / Phua chau hại **pan** hãng tó khoen kó.* (Phải chồng khó tính **như** tổ ong đeo cổ) (Tr98)

(5) *ลูก ปู่ น้อ เป็น หวาน / Lục hụ nằng **pên** quan,* (Con biết ngồi mẹ **như** quan)

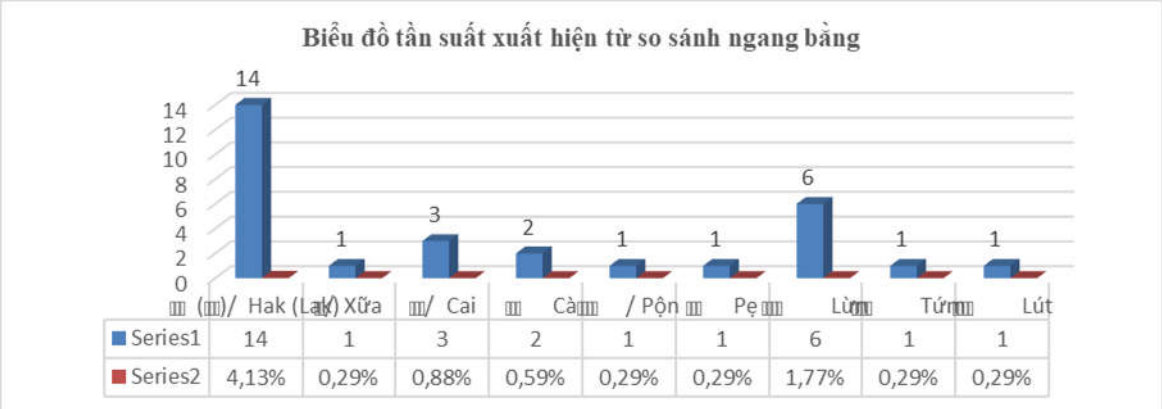
*ลูก ปู่ ทาน เป็น ลอย / Lục hụ chăn **pên** khỏi.* (Con biết bò mẹ gian nan **như** tớ) (tr.125)

(6) *ผิด น์ แม่ หิน / Phít **tò** me hịn,* (Sai **bằng** con dĩn)

*ปิ้น น์ แม่ ควาย / Pỉn **tò** me quãi.* (Lộn ngược **bằng** con trâu) (tr.165)

(7) *โง่ ดี เค่ หา น้อ ก้อ / Ngộc xà **cờ** ma năng tắng.* (Chễm chệ **như** chó ngồi ghế) (tr.190)

Tần suất xuất hiện của các từ biểu đạt ý nghĩa so sánh ngang bằng được thể hiện qua biểu đồ dưới đây:

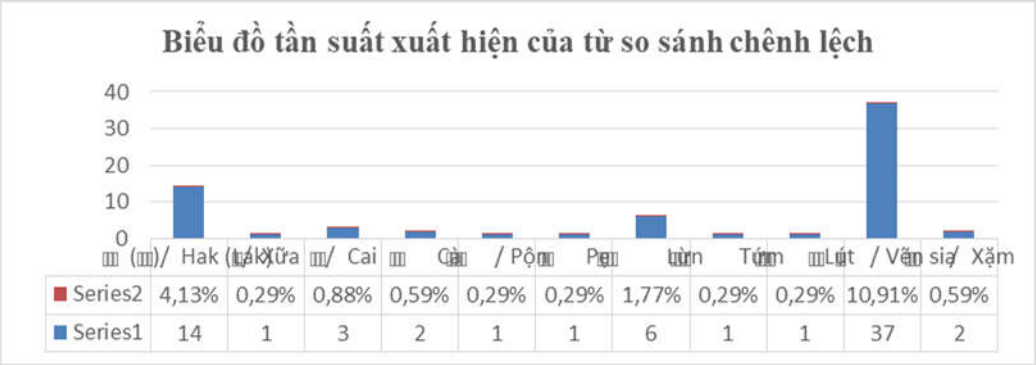


***Biểu đồ 1**. Tần suất xuất hiện từ so sánh ngang bằng trong tiếng Thái*

3.2. So sánh chênh lệch

Sự chênh lệch biểu đạt mức độ hơn, kém hoặc sự khác biệt. Trong tiếng Thái Việt Nam thường dùng cấu trúc **"Đối tượng được so sánh + X + Đối tượng so sánh"**, trong đó "X" mang nghĩa so sánh chênh lệch (hơn hoặc kém). Khi cần diễn đạt mức độ hoặc chuẩn so sánh cụ thể sẽ dùng cấu trúc "**Đối tượng được so sánh + Tính từ + X + Đối tượng so sánh + Mức độ**", hoặc cấu trúc "**Đối**

tượng được so sánh + X + Đối tượng so sánh + Mức độ”. Trong diễn đạt ý nghĩa so sánh kém, sẽ thường sử dụng hình thức phủ định cấu trúc so sánh ngang bằng. Tần suất xuất hiện của các từ biểu đạt ý nghĩa so sánh chênh lệch được thể hiện qua biểu đồ dưới đây:



***Biểu đồ 2**. Tần suất xuất hiện từ so sánh chênh lệch trong tiếng Thái*

Trong ngữ liệu thống kê khảo sát, chúng tôi quan sát thấy các từ biểu đạt ý nghĩa so sánh chênh lệch trong tiếng Thái xuất hiện 69 lần trong tổng số 57 câu, chiếm tỉ lệ 1,58%, được cụ thể hóa trong các hình thức so sánh sau:

3.2.1. So sánh hơn

Hình thức này dùng để chỉ đối tượng A có đặc điểm vượt trội hơn so với đối tượng B. Tiếng Thái Việt Nam sử dụng từ *“ꪊꪖ / Xữa (hơn/ vượt/ thừa), ꪈꪒ / Cai (quá), ꪆꪫ / Pộn (qua/ vượt quá/ trội), ꪊꪫ / Pẹ (quá), ꪣꪮ / Lừn (hơn), ꪆꪔ / Tứm (thêm/ gia tăng), ꪖꪎ / Xặm (hơn), ꪊꪙ ꪗ / Vẽn sia (hơi/ đỡ)”* trong cấu trúc ngữ pháp: **“Đối tượng được so sánh + X + đối tượng so sánh”**, trong đó “X” mang nghĩa “hơn”, “trội”, “quá”, “tăng thêm”, “đỡ hơn”; “đối tượng được so sánh” thường là danh từ, đại từ, động từ hoặc tính từ; “đối tượng so sánh” thường là danh từ, đại từ hoặc tính từ. Ví dụ:

(8) *ꪑꪱꪊ ꪙꪇ ꪕꪖ ꪊꪖ ꪗ ꪫꪙ ꪣꪙ ꪙꪙꪊ / Dản tạo phía **xữa sia** ma lục ón.* (Sợ tạo phìa **hơn** sợ chó đẻ) (tr.181)

(9) *ꪙꪱ ꪙꪇ ꪆꪮꪊ ꪣꪮ ꪉꪫ / Nhã au ngón **lừn** pày,* (Chó coi của **hơn** dân)

ꪉꪮ ꪫꪫ ꪉꪫ ꪙꪗꪮ ꪫꪮ / Đảy hặc pày kuông mường. (Phải thương dân trong mường) (tr.183)

(10) *ꪆꪮꪮ ꪖꪮ ꪖꪎ ꪮ / Dệt xịn **xặm** đi.* (Làm thế càng tốt)

(11) *ꪆꪗ ꪖꪙ ꪙꪇ ꪇꪮ ꪊꪙ / Xửa khát bá **nhắng vẽn**,* (Áo rách vai còn **đỡ hơn**)

*ꪆꪗ ꪖꪙ ꪖꪖꪊ ꪊꪙ ꪫꪒ / Xửa khát khen **vẽn hại**,* (Áo rách tay **tệ hơn**)

*ꪫꪒ ꪫꪇ ꪔꪊ ꪆꪖꪫ ꪯ / Mải hạng **tứm** khôm chau.* (Góa bụa **càng** đau buồn) (tr.108)

(12) *ꪀ ꪙꪙ ꪊꪉ ꪆꪗ / Co ke **pẹ** xáu.* (Mánh khóe **hơn** người) (tr.140)

(13) *ꪒꪑ ꪑꪎꪀ ꪖꪶ ꪙꪇ ꪆꪎꪊ / Mẫn nắc xữa cu hả cơn (Nó nặng hơn tôi năm kí)*

Về đặc điểm ngữ nghĩa cho thấy, tiếng Thái Việt Nam là loại hình ngôn ngữ đơn lập, vì vậy, thường dùng các từ có ý nghĩa biểu thị cấp độ “hơn”, “vượt quá” để so sánh định lượng hoặc định tính trong các cấu trúc trên nhằm miêu tả mối quan hệ bất cân xứng giữa hai đối tượng về mức độ hoặc đặc điểm nào đó.

3.2.2. So sánh kém

Ngược lại với so sánh hơn, hình thức so sánh này thể hiện đối tượng A thua kém, ít hơn, thấp hơn B về một phương diện, đặc điểm nào đó. Sử dụng các từ ***“ꪣꪮ / lút (kém/ ít/ thiếu)”, “ꪮꪫꪎ / nọi sia***

(ít/ thấp/ kém)" để diễn đạt ý nghĩa ít hơn về số lượng, kém về phẩm chất, năng lực, trạng thái, thường xuất hiện trong môi trường đối thoại thân mật hoặc trong phán xét cá nhân. Cấu trúc ngữ pháp thường dùng là **"Đối tượng được so sánh + X + đối tượng so sánh"**, trong đó "X" mang nghĩa "kém", "ít", "thấp", "thiếu", "hụt"; "đối tượng được so sánh" thường là danh từ, đại từ hoặc động từ; "đối tượng so sánh" thường là danh từ, đại từ hoặc tính từ. Trong một số ngữ cảnh đã được xác định, cả đối tượng được so sánh (A) và đối tượng so sánh (B) có thể được lược bỏ. Ví dụ:

(14) *มึ น้อย ซ้ ฺย ซอ ปี / Mẫn **nọi sia** cu xong pi.* (Nó **kém** tôi 2 tuổi)

(Bảng tra chữ Thái - Việt, 140)

(15) *ฺย้อ หมึ น้ำ เหิน / Lút kăn kỉ cơn.* (**Kém** nhau mấy cân)

(Bảng tra chữ Thái - Việt, 371)

Tiếng Thái thường hay dùng cấu trúc phủ định tương phản "không bằng" với **"*เบ่า / báu* (không)"** phủ định các từ so sánh ngang bằng như: ***เบ่า เจ๊*** **báu cờ/** ***เบ่า ปึ*** **báu tò/** ***เบ่า ฮ้อ*** **báu đảy...** để diễn đạt ý nghĩa so sánh kém. Ví dụ:

(16) *เจิน อ๊ เบ่า ปึ ฺย / Ngớn cẫm **báu tò** lục,* (Vàng bạc không bằng con)

ฺย เบ้า หน่ย หะ ฆ / Lục tảu nuối hua chau. (Con cái là trái tim bố mẹ) (tr.129)

(17) *ซ้บ ฺญ้ ฺก้า เบ่า ปึ หา โลน ฺห้ / Xíp phủ chạ **báu tò** hả kốn lắc.* (Mười người dại **không bằng** năm người khôn) (Tr77)

(18) *ฺก้อ ผ้ บ เบ่า ฮ้อ ฺย ฟ้ / Chàng khắp **báu đảy** lục mo,* (Hát giỏi **không bằng** con mo)

*ปึ เมอ เบ่า ฮ้อ ฺย น้าว / Tõ mường **báu đảy** lục tạo.* (Mưu chiếm mường **không bằng** con tạo) (tr.182)

3.2.3. So sánh khác nhau

Hình thức này xuất hiện nhiều trong lời nói thường nhật, giúp nhấn mạnh sự khác biệt chung chung, thể hiện so sánh thông qua lập luận hai đối tượng trong tương quan đối lập. Thường sử dụng các từ như ***"หาก/ Hak"*** (một số vùng Thái phát thành âm ***ฺหาก*** / ***Lak***), hoặc cấu trúc phủ định ***"เบ่า แผ่ก/báu pek"***. Ví dụ:

(19) *แม่ ม่าย หาก / Me mải, **hak,*** (Gái góa, **khác**)

*แม่ ห้อ หาก / Me hạng, **hak,*** (Gái bỏ chồng, **khác**)

*แม่ ห่อ หาก / Me háng, **hak.*** (Gái ly thân, **khác**) (tr.113)

(20) *น้อย หึ หาก หึ มึ / Tọng phau hak pum mẫn,* (Bụng ai, dạ người ấy)

*ฆ ห้ ห้าก หมึ เบ่า แผ่ก หึ ฮ้อ / Luống lắc văn **báu pek** căn đảy.* (Mỗi người hiểu biết khác nhau) (tr.19)

3.3. So sánh tuyệt đối

Còn gọi là so sánh cực cấp hay so sánh nhất, sử dụng khi đối tượng được nhắc đến có đặc điểm nổi bật nhất trong một tập hợp hoặc trong một phạm vi xác định, sử dụng từ ***"ฺซอ / Xút (Nhất; tột đỉnh)"***. Trong ngữ liệu khảo sát của chúng tôi từ so sánh này chỉ xuất hiện một lần, chiếm 0,29%, có cấu trúc là **"Đối tượng được so sánh +** ***ฺซอ / Xút*** **+ Đối tượng so sánh"**, trong đó, đối tượng được so sánh và đối tượng so sánh là danh từ và đại từ. Ví dụ:

(20) *ขนอง ป่า แต้ ซ็ก มน /Nong pa tẹ* ***xút*** *mẫn*. (Ao cá thì **nhất** nó).

Bên cạnh ***"ซ็ก / Xút (Nhất; tột đỉnh)"***, trong "Bảng tra chữ Thái - Việt", chúng tôi quan sát thấy tiếng Thái còn sử dụng ***"นั่ง เต๋ง / năng tễnh (Nhất)"*** để biểu đạt ý nghĩa so sánh bậc cao nhất, có cấu trúc là **"Đối tượng được so sánh + Đối tượng so sánh +** ***นั่ง เต๋ง/ năng tễnh*****"**, hoặc trong ngữ cảnh đã được xác định sẽ dùng từ ***"แหง็ก / Nghết (Nhất/ tột đỉnh)"*** trong cấu trúc "Tính từ + ***แหง็ก/Nghết***". Ví dụ:

(21) *ปาก เวา แต้ มน นั่ง เต๋ง /Pak vạu tẹ mẫn* ***năng tễnh***. (Ăn nói thì nó **nhất**)

(22) *วน แหง็ก /Văn* ***nghết*** *(Nhanh nhất)*

(Bảng tra chữ Thái - Việt, 389)

Xét về đặc điểm ngữ nghĩa cho thấy những từ ngữ trên đều thể hiện mức độ so sánh cao nhất trong một tập hợp, hoặc xác định một vị trí vượt trội tuyệt đối.

3.4. So sánh ẩn dụ

Hình thức này còn gọi là so sánh tu từ, thường gặp trong văn học dân gian, ca dao tục ngữ, sử dụng hình ảnh để biểu đạt ý nghĩa một cách gián tiếp, gợi hình ảnh gần gũi với thiên nhiên (gió, nước, trăng, động vật, thực vật...), phản ánh tư duy nguồn cội (totem) (Cầm Trọng, 2005: 17), đặc điểm tư duy, lối sống gắn bó với tự nhiên của cộng đồng Thái Việt Nam. Ví dụ:

(23) *จั่น เก๋อ ลวง /*Chằn cờ luỗng (Đẹp như rồng)

(24) *น้ำ หลาย ห้วย ไหล ก็อบ เป็น วัง /Nặm lai huổi lay cộp pên vẵng* (Nhiều lạch nhỏ gộp lại thành vũng to)

มี คอง ซัง แบ่ง ปัน พี่ หื้ แวน น้อย / Mĩ khong xăng bánh păn pì hứ ***vẽn nọi*** (Có gì chia sẻ anh **phần ít**)

ผึ้ง คอด เซิ่ม ว่า ล้า ญา เหิ่ง หู ผั้ง / Pững khót xiểm và lạ nhã hiếng hu phẵng. (Lời ong ve chia rẽ chớ nghe) (Tr307)

(25) *คาน เป็น แห้ว ปาง แล้ว ญา แค่ง ตาน โหญ่ง /Khan pên hẻo pang lẹo* ***nhã khánh*** *tan nhống.* (Phận củ ấu **không so bì** với nếp tan) (tr.306)

(26) *มี น้ำ ชั่ง เป็น นา มี นา ชั่ง เป็น เข้า / Mĩ nặm chẵng pên nã, mĩ nã chẵng pên khẩu.* (Có nước mới có ruộng, có ruộng mới nên lúa) (Ca dao - Tục ngữ dân tộc Thái)

(27) *ป่า หล้ โผม หล้ ชุ ไป้ ดิน /Pá lỏ phôm lỏ xũ pảy đin.* (Rừng là ô, là tóc của đất) (Ca dao - Tục ngữ dân tộc Thái)

(28) *โขง อ้าย น้ ผู ดาน ผะ หมอก /Công ải* ***to*** *pũ đán pũa môk,* (Công cha bằng núi đá trong sương - Công cha như núi Thái Sơn)

โขง เอ้ม แปก น้ำ บ่ ไหล เบ่า มี เซ้อ เอิน / Công ẽm ***pek*** *nặm bó lay báu mĩ chỡ ưởn.* (Công mẹ như nguồn nước chảy không bao giờ ngừng - Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra) (Ca dao - Tục ngữ dân tộc Thái)

Cấu trúc ngữ pháp của so sánh ẩn dụ thường linh hoạt, có thể bỏ dấu hiệu so sánh (ẩn hiện từ so sánh), dùng hình ảnh gợi liên tưởng. Ví dụ sử dụng các thành ngữ - tục ngữ, ca dao Thái:

(29) *ไม้ เบ่า ลิด เป็น หนาม โคน เบ่า ถาม เป็น เผิน /Mạy báu lịt pên nam, kốn báu tham pên pườn.* (Cây không róc thành gai, người không hỏi cũng thành người dưng) (Ca dao - Tục ngữ dân tộc Thái)

(30) *ꪵꪮꪀ ꪀꪎ ꪮꪎ ꪮꪀ ꪫꪫꪊ / Cu mặc xổm, mững mặc van.* (Tôi thích chua, anh thích ngọt - Mỗi người một tính; Mỗi cây mỗi hoa, mỗi nhà mỗi cảnh) (Ca dao - Tục ngữ dân tộc Thái)

(31) *ꪵꪎ ꪫꪊ ꪊꪊ ꪵꪎ ꪕ / Chăn nả báu chăn chau.* (Đẹp người không đẹp nết) (Ca dao - Tục ngữ dân tộc Thái)

Đặc điểm ngữ nghĩa của hình thức so sánh tu từ trong tiếng Thái thường gợi hình ảnh, giàu sức liên tưởng, được dùng trong dân gian, văn học nghệ thuật, mang sắc thái biểu cảm rõ nét (ca ngợi, chê trách, hài hước...) và gắn bó chặt chẽ với văn hóa dân tộc Thái (thiên nhiên, phong tục, đời sống nông nghiệp...)

(32) *ꪣꪮꪊ ꪶꪮ ꪣꪫꪀ ꪫꪎ ꪉꪖ ꪊꪊ ꪵꪖꪊ ꪉꪮ ꪉꪮꪊ ꪣꪮ ꪣꪪ ꪣꪫꪮ ꪣꪪ /Kốn nhĩnh tốc nả sao báu lák xăng thuông bók chí pống khay.* (Thiếu nữ đang trưởng thành được ví như bông hoa đang thì hé nở) (Nhập môn tiếng Thái ở Việt Nam, 283)

(33) *ꪉꪖꪊ ꪕꪫ ꪵꪕꪊ ꪣꪺ ꪕꪫ ꪵꪶ ꪕꪊ ꪫꪀꪊ ꪀꪎ ꪸꪵ ꪫꪕ ꪶ ꪫ /... Chuôn chau pan hạy mã pai lả, pan bán cả mưa pục đăm hữ* (... Day dứt trong lòng tựa như làm ruộng muộn vụ, tựa như hôm nay gieo mạ mai phải cấy) (Thiên tình ca: Tiễn dặn người yêu, 287).

Các phương thức biểu đạt ý nghĩa so sánh trong tiếng Thái Việt Nam thể hiện sự phong phú về mặt cấu trúc và ngữ nghĩa. Chúng không chỉ phản ánh cách thức người Thái quan sát thế giới, mà còn hàm chứa cả tư duy, cảm xúc và mối liên hệ giữa con người với cộng đồng và tự nhiên. Việc nghiên cứu chuyên sâu về các phương thức này góp phần làm rõ hơn bản sắc ngôn ngữ và văn hóa Thái trong bức tranh đa dạng của các dân tộc Việt Nam.

4. Kết luận

Qua việc khảo sát và phân tích các hình thức biểu đạt ý nghĩa so sánh trong tiếng Thái Việt Nam, bài viết đã làm rõ sự phong phú và đa dạng của hệ thống so sánh trong một ngôn ngữ dân tộc thiểu số thuộc ngữ hệ Tai-Kradai. Từ so sánh ngang bằng, so sánh chênh lệch (hơn - kém), đến so sánh tuyệt đối và so sánh ẩn dụ, mỗi hình thức đều mang đặc điểm riêng, đồng thời phản ánh những giá trị văn hóa, tư duy và lối sống gắn bó với thiên nhiên của người Thái.

Không chỉ là công cụ mô tả mức độ hay phẩm chất của sự vật, hiện tượng, các cấu trúc so sánh trong tiếng Thái còn là phương tiện biểu hiện cảm xúc, truyền tải tri thức dân gian và gìn giữ bản sắc văn hóa tộc người. Việc sử dụng các hình ảnh so sánh gần gũi với thiên nhiên, đời sống lao động - sản xuất và các biểu tượng văn hóa truyền thống cho thấy mối quan hệ hữu cơ giữa ngôn ngữ, tư duy và môi trường sống của cộng đồng.

Từ góc độ ứng dụng, kết quả nghiên cứu có thể phục vụ thiết thực cho việc biên soạn tài liệu dạy học tiếng Thái, phát triển từ điển song ngữ, cũng như hỗ trợ các chương trình bảo tồn và phát huy ngôn ngữ dân tộc thiểu số. Đồng thời, nghiên cứu này góp phần bổ sung tư liệu cho lĩnh vực ngôn ngữ học so sánh và mở ra hướng tiếp cận liên ngành giữa ngôn ngữ học, văn hóa học và nhân học ngôn ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Sầm Văn Bình (2018), *Từ điển Thái - Việt (Tiếng Thái Nghệ An)*. Nxb Nghệ An.
2. Trần Trí Dõi - Nguyễn Văn Hòa (2010). *Tiếng Thái cơ sở: Tiếng Thái đen vùng Tây Bắc*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Trần Trí Dõi - Nguyễn Văn Hòa (2010), *Nhập môn tiếng Thái ở Việt Nam: Tiếng Thái đen vùng Tây Bắc*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Nguyễn Thiện Giáp (2001), *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt*. Nxb Giáo dục.
5. Hoàng Văn Hành (2018), *Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam: Một số vấn đề lí luận và thực tiễn*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.

6. Vũ Xuân Hiển - Nguyễn Minh Tuân (2016), *Bảng tra chữ Thái - Việt*. Nxb Khoa học Xã hội.
7. Nguyễn Khôi (2013), *Xống chụ xon xao (Tiễn dặn người yêu)* (Dịch "Truyện thơ Dân tộc Thái") https://nghiencuulichsu.com/2013/01/17/song-chu-son-sao-tien-dan-nguoi-yeu/ (đăng nhập ngày 22.4.2025).
8. Hoàng Trần Nghịch (2005), *Lời nói có vần ông cha truyền lại.* Nxb Văn hóa Dân tộc.
9. Hoàng Phê (Chủ biên) (2017), *Từ điển Tiếng Việt* (Tái bản lần thứ 8). Nxb Đà Nẵng.
10. Trần Ngọc Thêm (1997), *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*. Nxb TP. Hồ Chí Minh.
11. Cầm Trọng (2005), *Những hiểu biết về người Thái ở Việt Nam.* Nxb Chính trị Quốc gia.
12. *Ca dao - Tục ngữ dân tộc Thái* (quyển 1, 2, 3, 4, 5, 6). (2012). Trung tâm Vì sự phát triển bền vững miền núi.

Tiếng nước ngoài

13. Croft, W. (1990), *Typology and Universals*. Cambridge: Cambridge University Press.
14. Smyth, D. (2002), *Thai: An Essential Grammar*. Routledge. 711 Third Avenue New York, NY 10017, USA.
15. Becker, H. (1975), The Structure of Comparative Constructions in Thai. Linguistic Analysis.
16. 郭晓露 (2021), 面向对外汉语教学的汉泰比较句式对比研究. 广东外语外贸大学汉语国际教育专业硕士学位论文.
17. 王一君 (2015), 金平傣语差比句的类型学研究. 百色学院学报，2015 年 7 月，第 28 卷第 4 期，51-58 页.
18. 张报恩 (2015), 汉语"比"字句与老挝语"กว่า"字句比较及其教学研究. 苏州大学汉语国际教育专业硕士学位论文.
19. 岩温罕 & 王一君 (2015), 西双版纳傣泐语的差比句研究. 西南民族大学学报 (人文社会科学版), 2015 年第 4 期, 43-47 页.
20. 赵卫囡 (2016), 壮泰语比较句对比研究. 广西民族大学中国少数民族语言文学专业硕士学位论文.

Discussing the ways of expressing comparative meaning in Thai Language of Vietnam

Abstract: Comparison is a widespread linguistic phenomenon that reflects human cognitive expression needs. In Thai language of Vietnam - a branch of the Tai-Kradai language group, the ways of expressing comparison meanings reflect grammatical features, nuances of expression and cultural specificity of the ethnic community. This paper surveys, classifies and describes the ways of expressing comparative meaning in Thai language of Vietnam, including: equivalence comparison, differential comparison, absolute comparison and implicit comparison. Based on an analysis of Thai language data, we focus on semantic and formal aspects of 22 ways of expressing comparative meanings in Thai language of Vietnam. This contribution enriches the linguistic research on ethnic minority languages and the preservation of spoken Vietnamese Thai and the Tai-Kradai language group in Vietnam and Southeast Asia.

Key words: Expression; comparison; Tai-Kradai languages; Thai of Vietnam; ethnic minority languages.